

**TRƯỜNG THPT TRUNG LẬP
TỔ ĐỊA LÝ**

**ĐỀ CƯƠNG
ĐỊA LÝ
11**

Họ tên HS :

**Lưu hành nội bộ
NĂM HỌC: 2021 - 2022**

A. KHÀİ QUÀT NÈN KINH TEÁ – XÃ HOÃI

BAØI 1

SÖI TÖÔNG PHAÛN VEÀ TRÌNH ÑÖÃ PHAÛT TRIEÃN KINH TEÁ – XÃ HOÃI CUÛA CAÙC NHOÙM NÖÖÙC. CUOÁC CAÙCH MAÏNG KHOA HOÏC VAØ COÂNG NGHEÃ HIEÃN ÑÃÏ

I. Söi phaân chia thaønh caùc nhòum nöôùc

Chia thaønh 2 nhòum nöôùc: phaùt trieån vaø ñang phaùt trieån.

- *Nhóm nöôùc phaùt trieån:*

Còu bình quân tổng sản phẩm trong nước theo đầu người (GDP/người) cao, đầu tư ra nước ngoài (FDI) nhiều, chỉ số phát triển con người (HDI) cao.

- *Nhóm nöôùc ñang phaùt trieån*

Có GDP/người thấp, nợ nước ngoài nhiều và HDI ở mức thấp.

- Các nöôùc công nghiệp môi (NICs) là những nước đang phát triển trải qua quá trình công nghiệp hoá và đạt được trình độ phát triển nhất định về CN: Høøn Quocá, Xingapo, Ñaøi Loan, Braxin, Achentina....

* Phân bố:

- Các nước đang phát triển chủ yếu ở phía nam các châu lục
- Các nước phát triển chủ yếu ở phía bắc các châu lục

II. Sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nhóm nước

Các chỉ số	Nhóm phát triển	Nhóm đang phát triển
GDP	Lớn	Nhỏ
GDP/người	Cao	Thấp
Cơ cấu GDP	KV I thấp (2%), KV III cao (71%)	KV I còn cao (25%), KV III thấp (43%)
Tuổi thọ	Cao	Thấp
HDI	Cao	Thấp
Trình độ phát triển KTXH	Cao	Lạc hậu

III. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại

1. Đặc trưng:

- Thời gian: cuối TK XX đầu TK XXI.
- Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại làm sự xuất hiện và bùng nổ công nghệ cao.
- Bốn công nghệ trụ cột: công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu, công nghệ năng lượng, công nghệ thông tin.

2. Tác động:

- Làm xuất hiện nhiều ngành mới, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ và dịch vụ
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế mạnh mẽ
- Làm xuất hiện nền kinh tế tri thức.

Bì tập 3 SGK trang 9

BÀI 2: XU HƯỚNG TOÀN CẦU HÓA, KHU VỰC HOÁ KINH TẾ

I. Xu hướng toàn cầu hóa kinh tế

Tồn cầu hóa là quá trình liên kết các quốc gia trên thế giới về nhiều mặt: kinh tế, văn hóa, khoa học,....

1. Toàn cầu hoá kinh tế

* Biểu hiện:

- Thương mại TG phát triển mạnh.
- Đầu tư nước ngoài tăng nhanh.
- Thị trường tài chính quốc tế mở rộng.
- Các công ti xuyên quốc gia có vai trò ngày càng lớn.

2. Hệ quả của việc tồn cầu hóa kinh tế

a) Tích cực:

- Thúc đẩy sản xuất phát triển và tăng trưởng kinh tế toàn cầu
- Đẩy nhanh đầu tư, tăng cường sự hợp tác quốc tế

b) Tiêu cực:

- Làm gia tăng nhanh chóng khoảng cách giàu nghèo

II. Xu hướng khu vực hóa kinh tế

1. Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực được hình thành

a. Nguyên nhân hình thành

Do sự phát triển không đều và sức ép cạnh tranh trong khu vực và trên thế giới, các quốc gia có những nét tương đồng về vị trí địa lý, văn hóa, x hội hoặc cĩ chung mục tiu, lợi ích pht triển đã liên kết lại với nhau.

b. Một số tổ chức liên kết kinh tế khu vực

- Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mỹ (NAFTA)
- Liên minh châu Âu (EU)
- Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)
- Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC)
- Thị trường chung Nam Mỹ (MERCOSUR)

2. Hệ quả của khu vực hóa kinh tế

- + Thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển kinh tế
- + Tăng cường tự do hóa thương mại, đầu tư dịch vụ
- + Thúc đẩy quá trình mở cửa thị trường cc quốc gia, tạo lập thị trường khu vực rộng lớn, thúc đẩy qu trình toàn cầu hóa
- Đặt ra nhiều vấn đề địi hỏi cc quốc gia phải quan tm giải quyết như tự chủ về kinh tế, quyền lực quốc gia...

BÀI 3

MỘT SỐ VẤN ĐỀ MANG TÍNH TOÀN CẦU

I. Dân số

1. Bùng nổ dân số

- Dân số thế giới tăng nhanh, nhất là nửa sau thế kỉ XX
- Năm 2005, TG có 6477 triệu người.
- Diễn ra chủ yếu ở các nước đang phát triển
- + chiếm 80% dn số
- + 95% số dân gia tăng hàng năm của TG.
- Tỷ suất gia tăng dân số tự nhin của các nước đang phát triển lớn hơn mức trung bình thế giới v lớn hơn các nước phát triển.

- Ảnh hưởng:

- + Tích cực: tạo ra nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- + Tiu cực: Gây sức ép nặng nề đối với tài nguyên môi trường, phát triển kinh tế và chất lượng cuộc sống.

2. Già hóa dân số

- Dân số thế giới đang có xu hướng già đi, biểu hiện:

- + Trong cơ cấu theo độ tuổi, tỉ lệ người dưới 15 tuổi ngày càng thấp, tỉ lệ người trên 65 tuổi ngày càng cao
- + Tuổi thọ đn số thể giới ngày càng tăng.
- Cc nước phát triển có dân số già hơn.
- Hậu quả: Thiếu lao động bổ sung, chi phí phúc lợi cho người già rất lớn.

II. Môi trường

1. Biến đổi khí hậu toàn cầu và suy giảm tầng ô dôn

- Lượng CO₂ tăng đáng kể gý ra hiệu ứng nhà kính lm nhiệt độ Trái Đất tăng ln 0,6⁰C trong 100 năm trở lại đây.
- Hoạt động công nghiệp và sinh hoạt thải ra một lượng khí thải lớn → mưa axit.
- Khí thải CFCs lm tăng odon ngý cng mỏng dần và lỗ thủng tầng ôdôn ngý cng rộng.

2. Ô nhiễm nguồn nước ngọt, biển và đại dương

- Do chất thải công nghiệp và sinh hoạt chưa xử lý đổ ra sông, hồ, biển
- Do sự cố tràn dầu, đắm tàu, rửa tàu...

3. Suy giảm đa dạng sinh học

- Do sự khai thác thiên nhiên quá mức của con người làm nhiều loài sinh vật bị tuyệt chủng hoặc đứng trước nguy cơ tuyệt chủng.
- Làm mất đi nhiều loài sinh vật, cc gen di truyền, nguồn thực phẩm, nguồn thuốc chữa bệnh v nguyên liệu của nhiều nghn sản xuất.

III. Một số vấn đề khác

- Xung đột sắc tộc, xung đột tôn giáo, nạn khủng bố trở thành mối đe dọa trực tiếp tới ổn định hoà bình TG.
- + Cần tăng cường hịa giải cc mu thuẫn sắc tộc, tôn giáo.
- + Chống chủ nghĩa khủng bố l nhiệm vụ của từng c nhn.
- Hoạt động kinh tế ngầm (như buôn lậu vũ khí, rửa tiền...), tội phạm liên quan đến sản xuất, vận chuyển, buôn bán ma ty...
- Biện pháp để giải quyết cần có sự hợp tác chặt chẽ giữa các quốc gia và toàn thể cộng đồng quốc tế

BÀI 4

THỰC HÀNH

TÌM HIỂU NHỮNG CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CỦA TOÀN CẦU HÓA ĐỐI VỚI CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

I. Những cơ hội và thách thức của toàn cầu hóa đối với các nước đang phát triển

1. Cơ hội:

Ở 1,5,6,7

Cho ví dụ

2. Thách thức:

Ở 2,3,4

Cho ví dụ

II. Trình bày bo cơ:

HS viết bo cơ 15 – 20 dòng chữ ví dụ

BÀI 5

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU LỤC VÀ KHU VỰC

Tiết 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU PHI

I. Một số vấn đề về tự nhiên

- Khí hậu khô nóng.

- Cảnh quan chính: hoang mạc, bán hoang mạc và xa van.

- Tài nguyên: khoáng sản và rừng bị khai thác mạnh.

+ Rừng khai thác quá mức → Đất đai bị hoang mạc hóa.

+ Khai thác khoáng sản làm tài nguyên bị cạn kiệt và môi trường bị tàn phá.

*** Biện pháp khắc phục**

- Khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên.

- Tăng cường thủy lợi hóa.

II. Một số vấn đề về dân cư – xã hội

- Châu Phi dẫn đầu TG về tỉ suất sinh thô (38‰), tỉ suất tử thô (15‰) và tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cao (2,3% - 2005).

→ dân số tăng rất nhanh.

- Tuổi thọ trung bình của người dân châu Phi rất thấp (52 tuổi – 2005).

- Chỉ số HDI thấp.

- Trình độ dân trí thấp, nhiều hủ tục chưa được xoá bỏ, xung đột sắc tộc, đói nghèo, bệnh tật đang đe dọa là những thách thức lớn đối với châu lục này.

- Các tổ chức y tế, giáo dục, lương thực thế giới đã thực hiện cc dự n chống đói nghèo, bệnh tật.

Nhiều quốc gia có VN gửi chuyên gia sang giảng dạy và tư vấn kỹ thuật...

III. Một số vấn đề về kinh tế

Đa số là những nước nghèo.

- Kinh tế km pht triển, chu Phi chỉ đóng góp 1,9% GDP toàn cầu năm 2004.

- Mức tăng trưởng kinh tế thấp.

- Nguyên nhân:

+ Bị thực dân thống trị thời gian dài.

+ Xung đột sắc tộc.

+ Yếu kém trong quản lý.

+ Trình độ dân trí thấp.

+ Dân số tăng nhanh

- Nền kinh tế đang phát triển theo chiều hướng tích cực.

Tốc độ tăng trưởng GDP của châu Phi tương đối cao trong thập niên vừa qua

Bì tập 2 SGK trang 23

BÀI 5

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU LỤC & KHU VỰC (tt)

Tiết 2

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA MĨ LA TINH

I. Một số vấn đề tự nhiên, dân cư và xã hội

1. Tự nhiên

- Có nhiều môi trường tự nhiên phân hóa từ B – N, từ Đ – T, từ thấp lên cao.

- Nhiều ti nguyn
- + Ti nguyn rừng, biển phong ph
- + Song ngi cũ gi trị cao về nhiều mặt: GTVT, thủy lợi, thủy điện, thủy sản...
- + Đất trồng, khí hậu đa dạng → thuận lợi phát triển rừng, chăn nuôi đại gia súc, trồng cây công nghiệp và ăn quả nhiệt đới.
- + Nhiều khoáng sản: chủ yếu l quặng kim loại mu, kim loại quý v nhin liệu → thuận lợi pht triển công nghiệp với nhiều ngnh.

2. Dân cư – xã hội:

- Ti lệ dn ngho cao
- Sự chnh lệch giu ngho rất lớn
- Hiện tượng đô thị hóa tự phát diễn ra rất trầm trọng: dn cư đô thị chiếm 75% dân số, nhưng 1/3 số đó sống trong điều kiện khó khăn.
- Tác động tiêu cực đến sự phát triển kinh tế x hội Mỹ Latinh.

II. Một số vấn đề về kinh tế

1. Kinh tế pht triển không ổn định.

Tốc độ phát triển kinh tế không đều.

- Nợ nước ngoài nhiều.

2. Nguyên nhân:

- Nền chính trị không ổn định.
- Mức tăng trưởng phụ thuộc vào đầu tư nước ngai.
- Bị cản trở bởi:
- + Duy trì cơ cấu xã hội phong kiến trong thời gian dài sau độc lập.
- + Cc thế lực bảo thủ của Thịn cha gio cản trở sự pht triển x hội.
- + Chưa xây dựng được đường lối phát triển kinh tế x hội độc lập, tự chủ.

3. Gần đây tình hình kinh tế đ cũ những chuyển biến tích cực

- Xuất khẩu tăng nhanh:
- + 2003 đạt 10%
- + 2004 đạt 21%
- Nhiều nước đ không chế được lạm phát
- * Khó khăn: quá trình cải cch kinh tế đang gặp sự phản ứng của các thế lực bị mất quyền lợi từ nguồn tài nguyên giàu có ở đây

Bì tập 2 SGK trang 27

BÀI 5

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU LỤC VÀ KHU VỰC
(tt)

Tiết 3

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á VÀ KHU VỰC TRUNG Á

I. Đặc điểm của khu vực Tây Nam Á và khu vực Trung Á

1. Khu vực Tây Nam Á

- Diện tích khoảng 7 triệu km².
- Có vị trí chiến lược quan trọng.
- Khí hậu nhìn chung rất khô nẻng.
- Có nhiều dầu mỏ, khí tự nhiên chiếm hơn 50% trữ lượng thế giới, tập trung quanh vịnh Péc-xich.
- Cĩ 20 quốc gia v vng lnh thổ, cĩ nền văn minh cổ đại sớm phát triển. Là nơi ra đời nhiều tôn giáo có ảnh hưởng lớn trên TG.
- Số dân hơn 313 triệu người (2005), chủ yếu theo đạo Hồi.

2. Khu vực Trung Á

- Diện tích khoảng 5,6 triệu km².
- Nằm ở trung tâm lục địa Á – Âu.
- Khí hậu lục địa sâu sắc.
- Cảnh quan chủ yếu l thảo nguyn khô v hoang mạc.
- trồng bông, chăn nuôi đại gia súc
- Giàu tài nguyên thiên nhiên: dầu mỏ, khí đốt, thủy điện, than đá, khoáng sản: sắt, đồng, vng, kim loại hiếm...
- Dân số 61,3 triệu người (năm 2005), chủ yếu theo đạo Hồi (trừ Mông Cổ). Đa dân tộc, mật độ dn số thấp
- Từng có con đường tơ lụa đi qua nên chịu nhiều ảnh hưởng văn hóa của cả phương Đông và phương Tây.

II. Một số vấn đề của khu vực Tây Nam Á và Trung Á

1. Vai trò cung cấp dầu mỏ

- Tây Nam Á và Trung Á có trữ lượng và sản lượng khai thác dầu mỏ lớn, trong đó Tây Nam Á chiếm gần 50% trữ lượng dầu mỏ TG
- L nguồn cung cấp dầu mỏ lớn của TG.

2. Xung đột sắc tộc, tôn giáo và nạn khủng bố

- Xung đột dai dẳng giữa người Ả-rập và người Do Thái (Ixraen v Palestin) trong nửa thế kỷ qua.
 - Tính chất gay gắt trở nên quyết liệt hơn khi có sự tham gia của các tổ chức chính trị, tôn giáo cực đoan.
 - Sự can thiệp của cc thế lực bn ngoại v những lực lượng khủng bố.
- Mất ổn định khu vực, tình trạng đói nghèo ngày càng tăng
- Bi tập 1 SGK trang 33**

B. ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA

BÀI 6

HỢP CHỨNG QUỐC HOA KÌ

Diện tích: 9629 nghìn km²

Dân số: 296,5 triệu người (2005)

Thủ đô: Oa-sin-ton

Tiết 1

TỰ NHIÊN VÀ DÂN CƯ

I. Lãnh thổ và vị trí địa lí

1. Lãnh thổ

- Gồm 3 bộ phận:
 - + Bán đảo Alaxca
 - + Quần đảo Ha-oai.
 - + Phần rộng lớn ở trung tâm lục địa Bắc Mỹ hơn 8 triệu km²
- Nằm từ 25⁰B – 49⁰B, đường bờ biển dài, khí hậu ôn hoà thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt
- Hình dạng lnh thổ cn đối thuận lợi cho phân bố sản xuất và phát triển giao thông.

2. Vị trí địa lí

a) Đặc điểm:

- Nằm ở bán cầu Tây.
- Nằm giữa 2 đại dương lớn là: Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.

- Tiếp giáp Canada và khu vực Mỹ Latinh.

b) Thuận lợi:

- Giao lưu với các nước bằng đường bộ, đường thủy .
- Có thị trường và nguồn cung cấp tài nguyên rộng lớn
- Tránh được sự tàn phá của 2 cuộc đại chiến TG, không những thế còn giữ gìn nhờ chiến tranh.

II. Điều kiện tự nhiên

1. Phần lớn lãnh thổ nằm ở trung tâm Bắc Mỹ:

Phân hóa thành 3 vùng tự nhiên:

+ Vùng phía tây (vùng Coocdie)

- Gồm các dãy núi trẻ cao TB trên 2000m, xen giữa là các bồn địa và cao nguyên.
- Khí hậu hoang mạc, bán hoang mạc.
- Nhiều KS: kim loại mu, nguồn ti nguyn năng lượng
- Diện tích rừng khá lớn.
- Ven Thái Bình Dương có các đồng bằng nhỏ, đất tốt.

+ Vùng phía Đông:

- L núi già A-pa-lat và các đồng bằng ven ĐTD.
- Ni cao trung bình 1000 -1500m, với nhiều thung lũng cắt ngang → giao thông thuận tiện.
- Khí hậu ôn đới, mưa nhiều.
- Giu khoáng sản : than đá, quặng sắt với trữ lượng lớn. Thủy năng phong phú.
- Các đồng bằng ven Đại Tây Dương lớn: đất phì nhiêu → thuận lợi trồng cây lương thực, cây ăn quả.

+ Vùng trung tâm

- Nằm giữa dãy Rốc-ki và A-pa-lat
- Phía tây và phía bắc: nhiều gò đồi thấp, nhiều đồng cỏ rộng → phát triển chăn nuôi.
- Phía Nam là đồng bằng phù sa màu mỡ và rộng lớn → thuận lợi cho trồng trọt.
- Phía Bắc có khí hậu ôn đới, cc bang ven vịnh Mê-hi-cô có khí hậu cận nhiệt.

- Khoáng sản than đá, quặng sắt ở phía bắc, dầu mỏ, khí tự nhiên ở bang Têchdat ven vịnh Mhicơ.

2. A-la-xca và Ha-oai

- Bán đảo A-la-xca rộng lớn nằm ở tây bắc lục địa, địa hình chủ yếu là đồi núi. Tài nguyên khoáng sản : dầu mỏ và khí tự nhiên, vng.

- Quần đảo Ha-oai nằm giữa Thái Bình Dương, có tiềm năng rất lớn về hải sản và du lịch.

III. Dân cư Hoa Kỳ

1. Gia tăng dân số

a) Dân số đông và tăng nhanh :

- Số dân đông 296,5 triệu người (2005), đứng thứ 3 thế giới.

- Dân số tăng nhanh, chủ yếu do nhập cư

-> đem lại nguồn tri thức, vốn và lực lượng lao động lớn m ít phải mất chi phí đầu tư ban đầu.

b) Dân số HK đang già đi :

- Tỷ lệ gia tăng dân số và trẻ em dưới 15 tuổi giảm r rệt.

- Tuổi thọ trung bình v tỷ lệ người trên 65 tuổi tăng r rệt.

2. Thành phần dân cư:

- Thnh phần dân cư đa dạng, phức tạp: Dân có nguồn gốc chu Âu: 83%, ngời ra cịn cũ người gốc chu Phi, chu Á, Mĩ Latinh v người Anh điêng, bản địa

→ gây khó khăn cho phát triển kinh tế và ổn định x hội.

3. Phân bố dân cư :

- Mật độ TB 31 người/km² (năm 2005)

- Dân cư phn bố không đều: chủ yếu tập trung ở ven bờ ĐTD, TBD, đặc biệt vng Đông Bắc

- Phần lớn dân cư tập trung ở các đô thị. Tỷ lệ dân thành thị cao (chiếm 79% - 2004).

- Xu hướng :

+ Giảm dần mật độ ở vùng Đông Bắc

+ Tăng dần mật độ ở cc bang phía Nam v ven bờ TBD.

Bì tập 2 SGK trang 40

BÀI 6
HỢP CHỨNG QUỐC HOA KÌ (tt)
Tiết 2: KINH TẾ

I. Qui mớ nền kinh tế:

- Nền kinh tế cũ qui mớ lớn
- Từ 1890 đến nay HK đ trở thnh cường quốc dẫn đầu TG.
- Năm 2004:
 - + GDP Hoa Kỳ đạt 28,54% GDP toàn thế giới, lớn hơn châu Á, gấp 15 lần chu Phi
 - + GDP bình qun đầu người cao, đạt 39739 USD

II. Các ngành kinh tế

1. Dịch vụ

Phát triển mạnh, chiếm 79,4% GDP (2004).

a. Ngoại thương

- Tổng kim ngạch xuất – nhập khẩu năm 2004: 2344,2 tỉ USD (chiếm 12% thế giới).
- Nhập siêu 707,2 tỉ USD..

b. Giao thông vận tải

- Hệ thống các loại đường và phương tiện vận tải hiện đại nhất thế giới.
- Phát triển tất cả các loại đường
 - + Đường không: có 30 hng, đảm nhiệm 1/3 tổng số khch hng trn TG.
 - + Đường ô tô: có 6,43 triệu km (2004)
 - + Đường sắt: có 226,6 nghìn km (2004)
 - + Đường biển, đường ống cũng rất phát triển,....

c. Các ngành tài chính, thông tin liên lạc, du lịch

- + Năm 2002 có khoảng hơn 600 nghìn tổ chức, với 7 triệu lao động.
- + Chi nhnh toả khắp tồn cầu.
 - tạo ra nguồn thu lớn và nhiều lợi thế cho kinh tế.
- Thông tin liên lạc:
 - + Rất hiện đại, mạng lưới thông tin bao phủ toàn cầu.

+ Có nhiều vệ tinh và thiết lập hệ thống định vị toàn cầu (GPS).

- Ngành du lịch phát triển mạnh. Doanh thu đạt 74,5 tỉ USD (2004).

2. Công nghiệp

a) Vai trị:

Là ngành tạo nguồn hàng xuất khẩu chủ yếu của HK.

b) Đặc điểm:

- Tỷ trọng giá trị sản lượng công nghiệp trong GDP có xu hướng giảm.

Năm 1960 là 33,9% GDP

Năm 2004 chiếm 19,7% GDP

- Gồm 3 nhóm ngành:

+ CN chế biến: thu hút 40 triệu lao động, chiếm 84,2% giá trị hàng xuất khẩu của cả nước.

+ CN điện lực: nhiệt điện, điện nguyên tử, thủy điện...

+ CN khai khoáng đứng đầu TG về khai thác phốtphát, moliđen, thứ 2 về vàng, bạc, đồng, chì, than đá và thứ 3 về dầu mỏ.

- Cơ cấu giá trị sản lượng giữa các ngành công nghiệp có sự thay đổi giảm tỷ trọng của ngành luyện kim, dệt, gia công đồ nhựa..., tăng tỷ trọng ngành hàng không – vũ trụ, điện tử...

- Phân bố:

+ Trước đây tập trung chủ yếu ở Đông Bắc với các ngành CN truyền thống

+ Hiện nay mở rộng xuống phía nam và ven TBD với các ngành công nghiệp hiện đại

+ CN thực phẩm ở hầu hết các khu vực

3. Nông nghiệp

- Đứng hàng đầu TG

- Giá trị sản lượng NN 2004 đạt 105 tỉ USD chiếm 0,9% GDP.

- Hình thức tổ chức sản xuất chủ yếu là trang trại.

- Nền nông nghiệp hàng hoá sớm được hình thành và phát triển

- Là nước xuất khẩu nông sản lớn nhất TG cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

- Cơ cấu NN đang có sự chuyển dịch:

+ Giảm tỷ trọng hoạt động thuần nông và tăng tỷ trọng dịch vụ nông nghiệp.

Bì tập 1 SGK trang 44

BÀI 6

HỢP CHỦNG QUỐC HOA KÌ (tt)

Tiết 3: THỰC HÀNH

TÌM HIỂU SỰ PHÂN HÓA LÃNH THỔ SẢN XUẤT CỦA HOA KÌ

1. Phân hóa lãnh thổ nông nghiệp

Nông sản chính Khu vực		Cây lương thực	Cây công nghiệp và cây ăn quả	Chăn nuôi
Phía Đông		La mì, ngô, la gạo	Đỗ tương, cây ăn quả ôn đới và rau xanh, rừng	Bị
Trung Tâm	Các bang phía Bắc	La mì, ngô	Củ cải đường, cây ăn quả ôn đới và rau xanh	Bị, lợn
	Các bang ở giữa	Ngô, la mì	Đỗ tương, bông, thuốc lá	Bị
	Các bang phía Nam	La gạo	Cây ăn quả nhiệt đới	Lợn
Phía Tây		La gạo	Cây ăn quả nhiệt đới, rừng	Bị

2. Phân hóa lãnh thổ công nghiệp

Vùng Các ngành CN chính	Vùng Đông Bắc	Vùng Phía Nam	Vùng Phía Tây

Các ngành công nghiệp truyền thống	Hóa chất, thực phẩm, luyện kim đen và màu, đóng tàu biển, sản xuất oto, dệt may, cơ khí	Đóng tàu biển, thực phẩm, dệt, cơ khí, sản xuất ô tô...	Đóng tàu biển, sản xuất oto, luyện kim màu Cơ khí
Các ngành công nghiệp hiện đại	Điện tử, viễn thông.	Chế tạo máy bay, tên lửa vũ trụ, hóa dầu, điện tử, viễn thông	Điện tử, viễn thông, chế tạo máy bay

BÀI 7 **LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)**

Dân số: 459,7 triệu người (2005)
Trụ sở: Brc-xen (Bỉ)

Tiết 1 **EU – LIÊN MINH KHU VỰC LỚN TRÊN THẾ GIỚI**

I. Quá trình hình thành và phát triển.

1. Sự ra đời và phát triển.

- Tiền thân là Cộng đồng kinh tế châu Âu do 6 thành viên sáng lập 1957: Pháp, Đức, Ý, Bỉ, Hà Lan và Luc-xăm-bua
- 1993 đổi tên thành Liên minh châu Âu (EU).
- EU ngày càng mở rộng về số lượng thành viên phạm vi lãnh thổ.
- Đến 2007, có 27 thành viên (EU 27).

2. Mục đích và thể chế

- **Mục đích:** xây dựng và phát triển EU thành khu vực:
- + Tự do lưu thông hàng hóa, dịch vụ, con người, tiền vốn

+ Tăng cường hợp tác, liên kết về: Kinh tế, luật pháp, nội vụ, an ninh và đối ngoại.

- *Thế chế*: do các cơ quan đầu não của EU quyết định nhiều vấn đề quan trọng về kinh tế và chính trị để các nước thành viên thi hành.

II. Vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới.

1. Trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới.

- L 1 trong 3 trung tâm kinh tế lớn nhất trên TG (EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản)

- EU đứng đầu thế giới về GDP (2004).

- Dân số chỉ chiếm 7,1% thế giới nhưng chiếm 31% tổng giá trị GDP của thế giới và tiêu thụ 19% năng lượng TG (2004).

- Tuy nhiên vẫn có sự chênh lệch đáng kể về trình độ phát triển kinh tế giữa các nước thành viên

2. Tổ chức thương mại hàng đầu thế giới.

EU đã:

- Bãi bỏ hàng rào thuế quan trong buôn bán giữa các nước trong EU.

- Có chung 1 mức thuế trong quan hệ thương mại với các nước ngoài EU.

- Là bạn hàng lớn nhất của các nước đang phát triển.

- EU dẫn đầu thế giới về thương mại

BÀI 7

LIÊN MINH CHÂU ÂU (tt)

Tiết 2

EU – HỢP TÁC LIÊN KẾT ĐỂ CÙNG PHÁT TRIỂN

I. Thị trường chung Châu Âu

1. Tự do lưu thông

- EU đã thiết lập một thị trường chung chung từ 01/01/1993.

- Bốn mặt tự do lưu thông là:

+ Tự do di chuyển

+ Tự do lưu thông dịch vụ

+ Tự do lưu thông hàng hóa

+ Tự do lưu thông tiền vốn

- Ý nghĩa của tự do lưu thông :

+ Xóa bỏ những trở ngại trong việc phát triển kinh tế.

+ Thực hiện chung một số chính sách thương mại với các nước ngoài EU.

+ Tăng cường sức mạnh kinh tế và khả năng cạnh tranh của EU so với cc trung tm kinh tế lớn trn TG.

2. Euro (Ơ-rơ) – đồng tiền chung của EU.

a) Thực trạng sử dụng:

- 1.1.1999 các nước EU (11 nước thành viên) đ bắt đầu sử dụng đồng Ơ-rơ.

- Đến 2004 đ cũ 13 nước thành viên sử dụng đồng Ơ-rơ

b) Lợi ích:

+ Nâng cao sức cạnh tranh của thị trường chung Châu Âu.

+ Xóa bỏ những rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ.

+ Tạo thuận lợi cho việc chuyển giao vốn trong EU.

+ Đơn giản hóa công tác kế toán của các doanh nghiệp đa quốc gia.

II. Hợp tác trong sản xuất và dịch vụ

1. Sản xuất máy bay E-bớt (Airbus)

- Tổ hợp hàng không E-bớt có trụ sở ở Tu-lu-dơ (Pháp), do Pháp, Đức, Anh sng lập

- Sản xuất được máy bay Ebớt nổi tiếng TG, cạnh tranh cỡ hiệu quả với cc hng chế tạo my bay hng đầu của Hoa Kỳ

2. Đường hầm giao thông dưới biển Măng-sơ

- 2 nước tham gia hợp tác: Anh v Php được hoàn thành năm 1994.

- Là tuyến giao thông quan trọng, vận chuyển hàng hóa trực tiếp từ Anh sang Châu Âu lục địa và ngược lại (không cần ph).

III. Liên kết vùng Châu Âu

1. Khái niệm

Chỉ 1 khu vực biên giới của EU mà ở đó người dân các nước khác nhau tiến hành các hoạt động hợp tác, liên kết sâu rộng về các mặt KT- XH và văn hoá trên cơ sở tự nguyện và vì lợi ích chung của các bên tham gia.

- Liên kết vùng cũ thể nằm trong biên giới EU hoặc cũ 1 phần nằm ngoài biên giới EU

- Năm 2000, EU cũ khoảng 140 liên kết vùng

2. Liên kết vùng Ma-xơ-rai-nơ

- Vị trí nằm ở khu vực biên giới chung 3 nước: Hà Lan, Đức và Bỉ.

- Lợi ích:

+ Chính quyền và nhân dân ở vùng biên giới cùng nhau thực hiện các dự án chung trong kinh tế, văn hoá, giáo dục, an ninh nhằm tận dụng lợi thế của mỗi nước

+ Tăng cường tình đoàn kết hữu nghị giữa nhân dân các nước trong khu vực biên giới.

Tiết :

THỰC HÀNH

TÌM HIỂU VỀ LIÊN MINH CHÂU ÂU

I. Tìm hiểu ý nghĩa việc hình thành một EU thống nhất

Thuận lợi:

- Tăng cường tự do lưu thông về người, hàng hóa, tiền tệ và dịch vụ.

- Thúc đẩy và tăng cường quá trình nhất thể hóa EU về các mặt kinh tế xã hội.

- Tăng cường sức mạnh kinh tế và khả năng cạnh tranh của EU so với các trung tâm kinh tế lớn trên TG.

- Việc đưa vào sử dụng đồng tiền chung, thống nhất sẽ xóa bỏ các rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ, tạo thuận lợi cho lưu chuyển vốn và đơn giản hóa công tác kế toán ở các doanh nghiệp đa quốc gia.

Khó khăn

Việc chuyển đổi sang đồng Euro nếu không quản lý, kiểm soát tốt có thể gây nên tình trạng lạm phát đẩy giá hàng tiêu dùng tăng cao.

II. Tìm hiểu vai trò của EU trong nền kinh tế thế giới

Vẽ biểu đồ và Nhận xét

BÀI 7

LIÊN MINH CHÂU ÂU (tt)

Tiết 4

CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC (học sinh tự học)

BÀI 8

LIÊN BANG NGÀ

Diện tích: 17,1 triệu km²

Dân số: 143 triệu người (2005)

Thủ đô: Mát-xcơ-va

Tiết 1

TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

I. Vị trí địa lý và lãnh thổ

- Diện tích: lớn nhất TG (17,1 triệu km²)

Đường biên giới dài tương đương với độ dài xích đạo

Đất nước trải rộng trên 11 múi giờ

- Lãnh thổ trải dài trên phần lớn đồng bằng Đông Âu và toàn bộ phần Bắc Á.

- Giáp với 14 nước.

- Đường bờ biển dài, vng biển rộng lớn.

→ thuận tiện giao lưu thương mại với TG.

II. Điều kiện tự nhiên

a) Địa hình:

Sông Ê-nit-xây chia lãnh thổ thành hai phần:

+ *Phần phía tây*

Đại bộ phận là đồng bằng và vùng trũng

- Đồng bằng Đông Âu: tương đối cao, mu mỡ, nhiều đồi thấp.

→ thuận lợi trồng cây lương thực, thực phẩm và chăn nuôi.

- Đồng bằng Tây Xi-bia chủ yếu là đầm lầy

→ không thuận lợi cho phát triển nông nghiệp nhưng tập trung nhiều khoáng sản nhất là dầu mỏ, khí đốt.

- Dãy núi U-ran giàu khoáng sản (than, dầu, quặng sắt...)

→ pht triển CN

+ *Phần phía đông*

- Phần lớn là núi và cao nguyên

→ không thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.

- Nguồn khoáng sản, lâm sản và trữ năng thủy điện lớn.

b) TNTN:

- **Đất nông nghiệp:**

Cĩ 220 triệu ha, trong đó đất đen là 14 triệu ha.

- **Tài nguyên khoáng sản** đa dạng và phong phú: than, dầu, khí đốt, quặng sắt, vàng, kim cương...

- **Rừng:** Diện tích rừng đứng đầu thế giới (886 triệu ha), chủ yếu l rừng l kim (taiga)

c) Sông ngòi: Có nhiều sông lớn dĩ gi trị về nhiều mặt

- Có nhiều hồ TN và nhân tạo, có hồ Baican sâu 1620m, là hồ nước ngọt sâu nhất TG

→ có giá trị về nhiều mặt: thủy điện, giao thông, thủy lợi...

d) Khí hậu

- Hơn 80% lãnh thổ có khí hậu ôn đới.

- Phía tây khí hậu ôn hoà hơn phía đông; phía bắc khí hậu cận cực lạnh gi, phía nam khí hậu cận nhiệt (chĩ 4% S).

→ thuận lợi phát triển kinh tế đa ngành.

*** Khó khăn**

- Địa hình núi và cao nguyên chiếm diện tích lớn.

- Nhiều vùng rộng lớn có khí hậu băng giá hoặc khô hạn.

- Tài nguyên phong ph phân bố chủ yếu ở vùng núi hoặc vùng lạnh giá nn khĩ khai thác.

III. Dân cư và xã hội

1. Dân cư

- Là nước đông dân 143 triệu người (2005), đứng thứ 8 thế giới.

- Số dân ngày càng giảm do tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên âm, nhiều người ra nước ngoài sinh sống nên thiếu lao động.

- Là nước có nhiều dân tộc (hơn 100 dân tộc), hơn 80% là người Nga.

- Mật độ dân số trung bình là 8,4 người/km².

- Dân cư phân bố không đều, chủ yếu phân bố ở phía tây và tây nam
- Tỷ lệ dân thành thị trên 70%.

2. Xã hội

- Có tiềm lực lớn về khoa học và văn hóa với nhiều công trình kiến trúc, tác phẩm văn học nghệ thuật, nhiều công trình khoa học có giá trị cao, nhiều nhà học nổi tiếng TG
- Trình độ học vấn cao, tỷ lệ biết chữ 99%.
- Đứng đầu TG về các ngành KH cơ bản
- Thuận lợi tiếp thu thành tựu khoa học kỹ thuật thế giới và thu hút đầu tư nước ngoài.

BÀI 8

LIÊN BANG NGA (tt)

Tiết 2

KINH TẾ

I. Quá trình phát triển kinh tế

1. LB Nga đã từng là trụ cột của Liên bang Xô viết

LB Nga là một thành viên và đóng vai trò chính trong việc tạo dựng Liên Xô trở thành cường quốc.

2. Thời kỳ đầy khó khăn, biến động (thập niên 90 thế kỷ XX)

- Nguyên nhân: cơ chế kinh tế cũ yếu kém
- Biểu hiện:
 - + Tốc độ tăng trưởng GDP âm
 - + Sản lượng các ngành kinh tế giảm
 - + Đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn
 - + Vị trí, vai trò của LB Nga trên trường quốc tế giảm
 - + Tình hình chính trị, xã hội bất ổn...

3. Nền kinh tế đang khôi phục lại vị trí cường quốc

a. Chiến lược kinh tế mới: từ năm 2000

- Đưa nền kinh tế từng bước thoát khỏi khủng hoảng.
- Tiếp tục xây dựng nền kinh tế thị trường.
- Mở rộng ngoại giao, coi trọng Châu Á.
- Nâng cao đời sống nhân dân.
- Khôi phục lại vị trí cường quốc.

b. Những thành tựu đạt được sau năm 2000

- Vượt qua khủng hoảng kinh tế, ổn định chính trị
- Sản lượng các ngành kinh tế tăng.
- Dự trữ ngoại tệ lớn thứ tư thế giới (2005).
- Thanh toán xong các khoản nợ nước ngoài.
- Giá trị xuất siêu ngày càng tăng.
- Đời sống nhân dân được cải thiện.
- Hiện nay nằm trong nhóm nước có nền CN hàng đầu TG (G8)
- Khĩ khăn: sự phn hĩa giu ngho, nạn chảy mụ chất xm...

II. Các ngành kinh tế

1. Công nghiệp

- Là ngành xương sống của nền kinh tế.
- Cơ cấu công nghiệp ngày càng đa dạng.
- + Các ngành công nghiệp truyền thống: năng lượng, chế tạo my, luyện kim, khai thác vng v kim cương, khai thác gỗ v sản xuất giấy, bột xenlulo...

Công nghiệp khai thác dầu khí là ngành mũi nhọn

- + Các ngành công nghiệp hiện đại đang được chú ý pht triển: điện tử - tin học, hàng không, là cường quốc công nghiệp vũ trụ.
- Phân bố nhiều nơi: tập trung chủ yếu ở Đông Âu và Tây Xiabia, Uran, dọc các đường giao thông quan trọng

2. Nông nghiệp

- Quỹ đất nông nghiệp lớn (200 triệu ha), phát triển cả trồng trọt và chăn nuôi.
- Sản lượng lương thực (la mì, khoai ty), cây công nghiệp (hướng dương, củ cải đường), cây ăn quả, rau, chăn nuôi...đều tăng.

3. Dịch vụ

- Cơ sở hạ tầng giao thông vận tải tương đối phát triển với đủ loại hình.
 - Kinh tế đối ngoại là ngành khá quan trọng, tổng kim ngạch ngoại thương tăng, là nước xuất siêu (120 tỉ USD năm 2005).
 - Các ngành dịch vụ đang phát triển mạnh
- Mat-xơ-va, Xanh Pê-tec-bua là 2 trung tâm dịch vụ lớn nhất nước.

III. Một số vùng kinh tế quan trọng

1. Vùng Trung ương:

- + Là vùng kinh tế lâu đời, phát triển nhất.
- + Tập trung nhiều ngành công nghiệp.
- + Sản lượng lương thực thực phẩm lớn.
- + Matxcova là trung tâm kinh tế, chính trị, khoa học, du lịch của vùng và cả nước

2. Vùng trung tâm đất đen

- + Có dải đất đen phì nhiêu, thuận lợi phát triển nông nghiệp.
- + Công nghiệp phát triển đặc biệt là các ngành phục vụ nông nghiệp

3. Vùng U-ran

- + Giu ti nguyn. Công nghiệp phát triển
- + Nông nghiệp cận hạn chế

4. Vùng Viễn Đông

- + Giu ti nguyn.
- + Phát triển công nghiệp khai khoáng, khai thác gỗ, đóng tàu, cơ khí, đánh bắt v chế biến hải sản
- + Đây là vùng kinh tế sẽ phát triển để hội nhập vào khu vực châu Á – TBD

IV. Quan hệ Nga - Việt trong bối cảnh quốc tế mới

- Quan hệ Nga - Việt là quan hệ truyền thống, được 2 nước đặc biệt quan tâm.
- Hiện nay quan hệ Nga – Việt cng nâng lên tầm cao mới của đối tác chiến lược vì lợi ích cả 2 bn
- Kim ngạch buôn bán 2 chiều Nga – Việt đạt 1,1 tỉ USD ln 3 tỉ USD vào những năm gần nhất.
- Hợp tc sẽ diễn ra trn nhiều mặt, tồn diện: KT, chính trị, VH, GD v KHKT.

Bi tập 2 SGK trang 72

BÀI 8
LIÊN BANG NGA (tt)
Tiết 3
THỰC HÀNH
TÌM HIỂU SỰ THAY ĐỔI KINH TẾ VÀ PHÂN BỐ
NÔNG NGHIỆP CỦA LIÊN BANG NGA

1. Tìm hiểu sự thay đổi GDP của LB Nga

a. Vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi GDP của LB Nga qua các năm.

b. Nhận xét

2. Tìm hiểu sự phân bố nông nghiệp LB Nga

- Cây lương thực (lúa mì) phân bố chủ yếu ở đồng bằng Đông Âu, Nam đồng bằng Tây Xibia, nơi có khí hậu ôn hòa, đất đai màu mỡ, đông dân cư.

- Cây công nghiệp (củ cải đường): Ty Nam đồng bằng Đông Âu, nơi có khí hậu ẩm, đất tốt và có các ngành công nghiệp chế biến.

- Rừng: tập trung ở phía Đông (rừng Taiga), nơi có nhiều núi, cao nguyên, khí hậu ôn đới lục địa.

- Bì tập trung ở đồng bằng Đông Âu, phía nam đồng bằng Tây Xibia, nam cao nguyên Trung Xibia vì khí hậu ôn hòa, có nguồn thức ăn

- Lợn tập trung ở đồng bằng Đông Âu, vì khí hậu ôn hòa, có nguồn thức ăn

- Cừu tập trung ở đồng bằng Đông Âu, phía nam đồng bằng Tây Xibia, nam cao nguyên Trung Xibia vì khí hậu ôn hòa, có nguồn thức ăn

- Th cĩ long quý tập trung ở phía bắc cao nguyên Trung Xibia, ni Đông Xibia (Bắc) vì khí hậu lạnh, cĩ nguồn thức ăn.

BÀI 9 **NHẬT BẢN**

Diện tích: 378 nghìn km²

Dân số: 127,7 triệu người (2005)

Thủ đô: Tô-ki-ô

TIẾT 1 **TỰ NHIÊN, DÂN CƯ** **VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ**

I. Điều kiện tự nhiên

1. Vị trí địa lý:

- S: 378000 km²
- Là quần đảo phía Đông châu Á, dài khoảng 3.800km trên TBD.
- Gồm 4 đảo lớn: Hôcaiđô, Hônసు (61% diện tích), Xicôcư, Kiuxiu và hàng nghìn đảo nhỏ.

2. Đặc điểm tự nhiên:

a) Địa hình:

- Địa hình chủ yếu đồi núi (80% diện tích)
- Đồng bằng ven biển nhỏ hẹp.
- Nhiều núi lửa, động đất.

b) Khí hậu:

Khí hậu gió mùa, thay đổi từ Bắc xuống Nam (ôn đới và cận nhiệt), mưa nhiều.

c) Sông ngòi, bờ biển:

- Sông ngắn, dốc có khả năng phát triển thủy điện
- Bờ biển di, khúc khuỷu, nhiều vũng, vịnh

Cĩ cc định biển nĩng v lạnh gặp nhau nn nhiều ngư trường lớn. Nhiều thuận lợi cho pht triển kinh tế biển: GTVT biển, xy dựng cảng biển, nghề c... song cũ nhiều bo.

d) Ti nguyn khĩang sản:

- Ngho khổng sản.

Khó khăn: động đất, núi lửa, sóng thần, bo...

II. Dân Cư:

1. Dn số:

- Là nước đông dân 127,7 triệu người (2005)
- Tốc độ tăng dân số hàng năm thấp và giảm dần (0,1%, 2005)
- Phân bố dân cư không đều, phần lớn tập trung ở các thành phố ven biển.

2. Cơ cấu dân số:

- Cơ cấu dân số già.
- Tỷ lệ người dưới 15 tuổi giảm, tỷ lệ người già ngày càng lớn, tuổi thọ tăng.
- gây khó khăn về nhân lực, vấn đề phúc lợi cho người cao tuổi.

3. Đặc điểm người lao động Nhật:

- Chú trọng đầu tư cho giáo dục.
- Lao động cần cù, tích cực, tự giác, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm cao.

III. Tình hình pht triển kinh tế:

1. Giai đoạn: 1950 - 1973

a. Tình hình

- Sau thế chiến thứ II kinh tế suy sụp nghiêm trọng.
- Nhanh chóng khôi phục nền kinh tế suy sụp nghiêm trọng sau chiến tranh (1952).
- 1955-1973 Là thời kỳ tăng trưởng thần kỳ của nền kinh tế NB.
- Tốc độ tăng trưởng cao.

b. Nguyên nhn:

- Chú trọng đầu tư hiện đại hóa công nghiệp, tăng vốn, áp dụng kỹ thuật mới
- Tập trung cao độ phát triển các ngành then chốt, có trọng điểm theo từng giai đoạn
- Duy trì cơ cấu kinh tế 2 tầng

2. Giai đoạn sau 1973

- 1973 – 1974 v 1979 – 1980 do khủng hoảng dầu mỏ, tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm xuống cịn 2,6% (1980)
- 1986 – 1990 nhờ điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế, tốc độ tăng GDP đạt 5,3%
- Từ 1991 tốc độ tăng trưởng KT đ chậm lại.
- Hiện nay, Nhật Bản đứng thứ hai thế giới về kinh tế, tài chính.

BÀI 9
NHẬT BẢN (TT)
TIẾT 2
CÁC NGÀNH KINH TẾ VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ

I. Các ngành kinh tế

1. Công nghiệp

- Giá trị sản lượng công nghiệp đứng thứ 2 thế giới sau Hoa Kỳ.
- NB chiếm vị trí cao trn TG về cc ngành, như:
 - + Công nghiệp chế tạo (tu biển, ơ tơ, xe gắn my) chiếm 40% giá trị hàng CN xuất khẩu.
 - + Sản xuất điện tử: là ngành mũi nhọn
 - + Xây dựng và công trình công cộng.
 - + Dệt: là ngành truyền thống tiếp tục được duy trì và phát triển.
- Mức độ tập trung cao, nhiều nhất là trên đảo Hônsu. Các trung tâm công nghiệp tập trung chủ yếu ở ven biển, đặc biệt phía Thái Bình Dương

2. Dịch vụ

- Chiếm 68% GDP (2004).
- Thương mại đứng thứ 4 thế giới.
- Bạ hàng thương mại rộng lớn bao gồm các nước phát triển và đang phát triển, trong đó quan trọng nhất là: Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU, Đông Nam Á, Ostrâylia.
- GTVT biển là ngành đặc biệt quan trọng, đứng thứ 3 thế giới.
- Ngành tài chính ngân hàng phát triển hàng đầu thế giới.

3. Nông nghiệp:

- Giữ vai trò thứ yếu trong nền kinh tế (1% trong GDP)
- Diện tích đất nông nghiệp ít 14% diện tích lãnh thổ
- Phát triển theo hướng thâm canh, ứng dụng nhanh cc tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ hiện đại
- Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản được chú trọng.

BÀI 10

CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA (TRUNG QUỐC)

Diện tích: 9572,8 nghìn km²
Dn số: 1303,7 triệu người (2005)
Thủ đô: Bắc Kinh

Tiết 1

TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

I. Vị trí địa lý và lãnh thổ:

- Lnh thổ ko di từ 20 – 53⁰B, tiếp giáp 14 nước
- Diện tích 9,5728 triệu km², rộng thứ 4 thế giới.
- Phía đông gip biển, mở rộng ra TBD
 → cảnh quan thiên nhiên đa dạng
- Mở rộng quan hệ với các nước bằng đường bộ, đường biển
 → thuận lợi pht triển kinh tế

II. Điều kiện tự nhiên

- Có sự khác biệt giữa Miền Đông và Miền Tây.

	Miền Đông	Miền Tây
Địa hình	Thấp, Chủ yếu là đồng bằng châu thổ, đất ph sa màu mỡ → thuận lợi trồng cây lương thực	Cao, gồm các dãy núi cao, sơn nguyên đồ sộ xen lẫn các bồn địa → phát triển đồng cỏ và trồng rừng
Khí hậu	Gĩ ma (B: ôn đới gĩ ma; N: cận nhiệt gió mùa), lượng mưa lớn → pht triển nn, cơ cấu cây trồng đa dạng nhưng cũng thường gây lũ lụt.	Ôn đới lục địa khắc nghiệt → tạo cc hoang mạc, BHM
Sông ngòi	Nhiều sông lớn: Hạng H, Trường Giang →	Ít sông, là nơi bắt nguồn của các sông lớn chảy

	phát triển thủy lợi, thủy điện, GTVT, nghề cá... Nhưng thường gây lũ lụt	về phía đông như Hoàng Hà, Trường Giang.
Khoáng sản	Nhiều kim loại màu	Than, sắt, dầu mỏ, khí tự nhiên,...

III. Dân cư và xã hội:

1. Dân cư:

a. Dn số, dn tộc

- Dân số đông nhất thế giới: 1303,7 triệu người (2005), chiếm 1/5 dân số TG

- Có trên 50 dân tộc (người Hán đông nhất chiếm > 90% số dn cả nước).

→ đa dạng về bản sắc văn hóa và truyền thống dân tộc

- Tỷ lệ gia tăng tự nhiên giảm dần (2005: 0,6%)

- Dân số đô thị 2005 chiếm 37% dân số cả nước và tăng nhanh hơn so với dân số nông thôn

- Giải pháp vận động nhân dân thực hiện chính sách kế hoạch hóa gia đình, xuất khẩu lao động

b. Phân bố dân cư:

- Dân cư phân bố không đều, tập trung đông ở miền Đông nhất là các đồng bằng châu thổ và vùng ven biển.

→ Thuận lợi: nguồn nhân lực dồi dào, thị trường rộng

Khó khăn: gánh nặng cho KT, thất nghiệp, chất lượng cuộc sống chưa cao, ô nhiễm môi trường.

2. Xã hội:

- Chú ý đầu tư phát triển giáo dục, tỷ lệ người biết chữ từ 15 tuổi trở lên gần 90% (2005)

→ đội ngũ lao động có chất lượng cao.

- Truyền thống lao động cần cù, sáng tạo, nguồn nhân lực dồi dào ngày càng có chất lượng là thuận lợi lớn cho sự phát triển kinh tế x hội của TQ

- Có nền văn minh lâu đời với nhiều công trình kiến trúc nổi tiếng, nhiều pht minh quý bu

BÀI 10

CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA (TRUNG QUỐC) (TT)

Tiết 2

KINH TẾ

I. Khi qut:

- Tốc độ tăng trưởng GDP cao nhất TG, trung bình đạt $> 8\%$
 - Những chuyển biến tích cực trong cơ cấu kinh tế. Năm 2004:
 - + Tổng GDP đạt 1649,3 tỉ USD, đứng thứ 7 trên TG, trong đó công nghiệp chiếm phần lớn
 - + Đời sống của nhân dân được cải thiện, thu nhập tăng nhanh.
- Năm 2004 đ đạt 1269 USD/người.

II. Các ngành kinh tế:

1. Công nghiệp:

a. Chiến lược phát triển CN:

Thực hiện nhiều chính sch:

- Thay đổi cơ chế quản lý: các nhà máy được chủ động hơn trong việc lập kế hoạch sản xuất v tìm thị trường tiêu thụ.
- Thực hiện chính sch mở cửa, tăng cường giao lưu với thị trường TG.
- Tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
- Cho các công ty, doanh nghiệp nước ngoài đầu tư, quản lý sản xuất công nghiệp tại cc khu công nghiệp.
- Chủ động đầu tư có trọng điểm, hiện đại hóa trang thiết bị, ứng dụng công nghệ cao cho các ngành công nghiệp
- Từ đầu 1994, tập trung chủ yếu vào 5 ngành: chế tạo máy, điện tử, hóa dầu, sản xuất ô tô và xây dựng.
- Ch trọng pht triển công nghiệp ở nông thôn

b. Thành tựu của sản xuất CN:

- Sản lượng một số các ngành công nghiệp tăng nhanh, nhiều ngành có sản lượng đứng đầu TG (than, xi măng, thép, phân đạm, sx điện...)
- Các ngành công nghiệp kỹ thuật cao: điện tử, cơ khí chính xác, máy móc tự động...đạt nhiều thành tựu cao.

c. Phân bố:

- Chủ yếu ở miền Đông, đặc biệt ở vng duyên hải
- Một số trung tâm công nghiệp chính: Bắc Kinh, Thượng Hải, Vũ Hán, Thiên Tân, Trùng Khánh, Quảng Châu....

2. Nông nghiệp

a. Chiến lược phát triển nông nghiệp:

- Giao quyền sử dụng đất cho nông dân
- Cải tạo xây dựng mới đường giao thông, hệ thống thủy lợi, đưa kỹ thuật mới vào sản xuất, phổ biến giống mới, ...
- Miễn thuế nông nghiệp...

b. Các ngành và sản phẩm nông nghiệp:

- Sản xuất nhiều nông phẩm với năng suất cao
- Trồng trọt có ưu thế hơn chăn nuôi, trong đó cây lương thực có vai trò quan trọng nhất.
- bình quân lương thực theo đầu người thấp.
- Lương thực, bông, lợn có sản lượng đứng đầu TG

c. Phân bố nông nghiệp:

- Miền đông cũ nhiều vng nông nghiệp tr ph.
- + Đồng bằng Hoa Bắc, Đông Bắc trồng nhiều lúa mì, ngô, khoai ty, củ cải đường, hướng dương.
- + Đồng bằng Hoa Trung, Hoa Nam trồng nhiều lúa gạo, mía, chè, lạc, bông.
- Miền Tây chủ yếu phát triển chăn nuôi gia súc lớn: cừu, lạc đà.

III. Quan hệ Trung Quốc – Việt Nam:

- Là mối quan hệ lâu đời và ngày càng phát triển trong nhiều lĩnh vực
- Phương châm: “Láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai”.
- Kim ngạch thương mại ngày càng tăng, năm 2005 đạt 8739,9 triệu USD.
- Các mặt hàng trao đổi ngày càng đa dạng.

BÀI 10

CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA (TRUNG QUỐC) (TT)

Tiết 3 : THỰC HÀNH

TÌM HIỂU SỰ THAY ĐỔI CỦA NỀN KINH TẾ TRUNG QUỐC (Học sinh tự lm)

BÀI 11:

KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

Diện tích: 4,5 triệu km²
Dn số: 556,2 triệu người (2005)

Tiết 1

TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

I. Tự nhiên:

1. Vị trí địa lý và lãnh thổ:

- Gồm 11 quốc gia.
- Nằm ở đông nam châu Á, tiếp giáp giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương
- Đông Nam Á bao gồm một hệ thống các bán đảo, đảo và quần đảo đan xen giữa các biển và vịnh biển rất phức tạp
- Diện tích khoảng 4,5 triệu km²
- Nơi giao thoa giữa các nền văn hóa lớn, các cường quốc cạnh tranh ảnh hưởng.

2. Đặc điểm tự nhiên khu vực Đông Nam Á

Yếu tố	Đông Nam Á lục địa	Đông Nam Á biển đảo
Địa hình	Bị chia cắt mạnh bởi cc dy núi hướng TB-ĐN hoặc B– N. Giữa cc dy ni l cc thung lũng rộng v đồng bằng ph sa mu mỡ	Ít đồng bằng, nhiều đồi, núi và núi lửa. Đồng bằng lớn tập trung ở các đảo Calimantan, Xumatora, Niughinê...

Khí hậu	Chủ yếu ở KH: Nhiệt đới gió mùa. Một phần ở B VN và Mianma có mùa đông lạnh	Có 2 đới nhiệt đới gió mùa và xích đạo.
----------------	---	---

Đánh giá ĐKTN

* Thuận lợi:

- Phát triển nông nghiệp nhiệt đới nhờ KH nóng ẩm, đất trồng phong phú, mạng lưới sông ngòi dày đặc
- Có lợi thế biển → phát triển hàng hải, thương mại, các ngành kinh tế biển (trừ Lào)
- Phát triển công nghiệp do vị trí nằm trong vành đai sinh khoáng có nhiều khoáng sản, tiềm lực địa nhiệt dồi dào
- Phát triển lâm nghiệp với nhiều rừng nhiệt đới ẩm, rừng xích đạo

* Khó khăn:

- Nhiều thiên tai như động đất, sóng thần, bão, lũ lụt... (do vị trí nằm ở vành đai lửa Thái Bình Dương và có nhiều hoạt động của các áp thấp nhiệt đới...)
- Rừng đang có nguy cơ thu hẹp do khai thác không hợp lý và cháy rừng
→ Cần tích cực phòng chống, khắc phục thiên tai, khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên.

II. Xã hội:

1. Dân cư:

- Dân số đông: 556,2 triệu người (2005)
- Mật độ dân số cao: 124 người /km²
- Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên giảm
- Cơ cấu dân số trẻ
- Nguồn lao động dồi dào (số người trong độ tuổi lao động trên 50%) nhưng lao động có tay nghề và trình độ chuyên môn còn hạn chế
→ ảnh hưởng đến việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống
- Phân bố dân cư không đồng đều: tập trung đông ở đồng bằng châu thổ, ven biển và 1 số vùng đất đỏ badan.

2. Xã hội:

- Các quốc gia đều có nhiều dân tộc
- Nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa lớn trên TG

- Cĩ nhiều tôn giáo (Phật giáo, Thĩn Cha giáo, Hồi giáo...).
- Phong tục, tập quán, sinh hoạt văn hóa của người dñ ĐNA có nhiều nét tương đồng → thuận lợi cho hợp tác phát triển.

BÀI 11

KHU VỰC ĐÔNG NAM Á (TT)

Tiết 2: KINH TẾ

I. Cơ cấu kinh tế

Có sự chuyển dịch theo hướng từ nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp và dịch vụ.

II. Công nghiệp:

1. Xu hướng:

Phát triển theo hướng liên doanh, liên kết với nước ngoài, hiện đại hóa thiết bị, chuyển giao công nghệ và đào tạo kỹ thuật cho người lao động, chú trọng sản xuất các mặt hàng xuất khẩu.

2. Các ngành chính

- Chế biến và lắp ráp ô tô, xe máy, điện tử (Xingapo, Malaysia, Thái Lan, Indonesia, Việt Nam)
- Khai thác dầu khí (Việt Nam, Indonesia, Bruny...)
- Khai thác than và khoáng sản kim loại, giầy da, dệt may, tiểu thủ công nghiệp, chế biến thực phẩm...
- Sản lượng điện: 439 tỉ kWh (2003), trung bình đạt 744 kWh/người/năm = 1/3 mức trung bình của TG.

III. Dịch vụ:

- Cơ sở hạ tầng: giao thông, thông tin liên lạc đang được cải thiện và nâng cấp.
- Hệ thống ngân hàng, tín dụng được phát triển và hiện đại hoá.

IV. Nông nghiệp:

1. Trồng lúa nước

- Là cây lương thực truyền thống và quan trọng nhất.
- Sản lượng không ngừng tăng:
Năm 1985 đạt 103 triệu Tấn
Đạt 161 triệu tấn (2004), nhiều nhất ở Indonesia 53,1 triệu tấn.
- Đơ cơ bản giải quyết được nhu cầu lương thực
- Thái Lan, VN là 2 nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới.

2. Trồng cây công nghiệp, cây ăn quả

- Cao su, cà phê, hồ tiêu có nhiều ở Thái Lan, Malaysia, Indonesia, VN, ngoài ra còn có các loại cây lấy dầu và lấy sợi.
- Sản phẩm chủ yếu để xuất khẩu thu ngoại tệ.
- Cây ăn quả được trồng nhiều loại, ở hầu hết ở các nước.

3. Chăn nuôi, đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản

- Chưa trở thành ngành chính
- Các sản phẩm chính:
 - + Trâu, bò: Mianma, Ấn Độ, Thái Lan, VN
 - + Lợn: VN, Philipin, Thái Lan, Ấn Độ
 - + Gia cầm
- Đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản là ngành truyền thống và đang phát triển.

Năm 2003 sản lượng cá khai thác là 14,5 triệu tấn

BÀI 11

KHU VỰC ĐÔNG NAM Á (Tiếp theo)

Tiết 3

HIỆP HỘI CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á (ASEAN)

I. Mục tiêu và cơ chế hợp tác của ASEAN

1. Lịch sử hình thành và phát triển:

- Ra đời năm 1967 tại Băng Cốc, gồm 5 nước thành viên đầu tiên là Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Philipin và Xingapo là thành viên sáng lập.
- Số lượng thành viên ngày càng tăng, đến nay đã có 10 quốc gia thành viên.
- Các nước lần lượt gia nhập thêm là:
 - + Brunây năm 1984
 - + Việt Nam năm 1995
 - + Mianma và Lào năm 1997
 - + Campuchia năm 1999

Nước chưa gia nhập là Đông Timo

2. Mục tiêu chính của ASEAN:

Có 3 mục tiêu chính:

- Thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hóa, giao dục và tiến bộ xã hội của các nước thành viên.
- Xây dựng ĐNA thành một khu vực hòa bình, ổn định, có nền kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển.
- Giải quyết những khác biệt trong nội bộ liên quan đến mối quan hệ giữa ASEAN với các nước, khối nước hoặc các tổ chức quốc tế khác.

=> Mục tiêu tổng quát là “Đoàn kết và hợp tác vì một ASEAN hòa bình, ổn định, cùng phát triển”

3. Cơ chế hợp tác của ASEAN:

- Thông qua các diễn đàn, các hiệp ước, tổ chức các hội nghị.
- Thông qua các dự án, chương trình phát triển.
- Xây dựng khu vực thương mại tự do ASEAN.
- Thông qua các hoạt động văn hóa, thể thao của khu vực

=>Thực hiện cơ chế hợp tác sẽ bảo đảm cho ASEAN đạt được các mục tiêu chính và mục tiêu cuối cùng là **hòa bình, ổn định và cùng phát triển**.

II. Thành tựu của ASEAN:(Học sinh tự học)

III. Thách thức của ASEAN

1. Trình độ phát triển còn chênh lệch

- GDP bình quân đầu người theo giá thực tế năm 2004

Xingapo rất cao 25207 USD

Mianma rất thấp 166USD

Campuchia 358USD

Lo 423USD

VN 553USD

- Ảnh hưởng đến mục tiêu giải quyết những sự khác biệt trong nội bộ và mối quan hệ giữa ASEAN với các tổ chức quốc tế khác...

2. Vẫn còn tình trạng đói nghèo.

Đây là thực trạng ở các quốc gia trong ASEAN, mặc dù mức độ đói nghèo ở mỗi quốc gia khác nhau.

3. Các vấn đề xã hội khác: thể chế chính trị, phong tục tập quán, tình trạng đô thị hóa tự phát, mâu thuẫn tôn giáo và dân tộc, ơ

niêm môi trường, sử dụng tài nguyên thiên nhiên, thất nghiệp... còn tồn tại nhiều phức tạp

IV. Việt Nam trong quá trình hội nhập ASEAN.

- VN gia nhập ASEAN năm 1995
- Việt Nam tích cực tham gia các hoạt động: VH, GD, KH công nghệ, trật tự an tồn x hội....đóng góp nhiều sáng kiến đề củng cố, nâng cao vị thế của ASEAN trên trường quốc tế.
- Về KT:
 - + Xuất khẩu gạo sang Ấnônêxia, Philippin, Malayxia
 - + Tham gia nhiều dự n pht triển kinh tế khu vực
 - + Nhập khẩu xăng dầu, phân bón, thuốc trừ sâu, 1 số mặt hàng điện tử, hng tiu dng...
- Buôn bán giữa VN - ASEAN 2005 chiếm 30% tổng giao dịch thương mại quốc tế của nước ta.
- Thách thức: sự chênh lệch về trình độ phát triển KT, công nghệ, sự khác biệt về thể chế chính trị.

BÀI 11

KHU VỰC ĐÔNG NAM Á (TT)

Tiết 4: THỰC HÀNH

TÌM HIỂU VỀ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐỐI NGOẠI CỦA ĐÔNG NAM Á

I. Hoạt động du lịch:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

II. Tình hình xuất, nhập khẩu khu vực Đông Nam Á:

.....

.....

.....
.....
.....
.....

BÀI 12

Ơ-XTRÝ-LI-A

Tiết 1

KHÁI QUÁT VỀ Ơ - XTRÝ-LI-A

(Học sinh tự học có hướng dẫn)

Tiết 2

THỰC HÀNH

TÌM HIỂU VỀ DÂN CƯ Ở Ơ-XTRÝ-LI-A

Số dân và gia tăng dân số.

- Số dân ít: 20,4 triệu người (2005)
- Dân số tăng chậm
1990 có 4,7 triệu người
2000 19,2 triệu người
2005 20,4 triệu người
- Gia tăng dân số thấp, trong các thập kỷ vừa qua đạt mức TB 1,4%

2. Gia tăng dân số chủ yếu dựa vào nhập cư, tôn giáo đa dạng.

a) Nguồn gốc dân cư:

95% dân cư có nguồn gốc từ châu Âu
4% dân cư có nguồn gốc từ Châu Á
Chỉ có 1% dân cư là thổ dân, cư dân đảo.

b) Tôn giáo

Trong cộng đồng dân cư Ôtrâyliia:

- + 26% theo công giáo Anh
- + 26% theo Thịn cha gio
- + 24% thuộc các nhóm Cơ đốc giáo khác
- + 24% thuộc các tôn giáo khác như Hồi giáo, Do thái, phật giáo...

→ Là quốc gia đa dân tộc, đa văn hóa và đa tôn giáo

3. Sự phân bố dân cư:

Phân bố không đều.

- Ôtâylia là lục địa có mật độ dân cư thưa nhất thế giới, năm 2005 TB đạt 3 người/km²
- Phân bố dân cư không đồng đều:
 - + 90% dân cư tập trung trên khoảng 3% diện tích đất liền ở phần phía đông nam và tây nam
 - + 97% diện tích cịn lại dn cư rất thưa thớt, TB chỉ đạt 0,3 người/km²
 - + 85% dân cư tập trung trong các đô thị

4. Chất lượng dân cư:

- Trình độ học vấn cao, tỷ lệ phổ cập giáo dục và tốt nghiệp trung học đứng hàng đầu thế giới.
- Các chuyên gia công nghệ thông tin và tài chính có chất lượng cao.
- Là 1 trong 10 nước hàng đầu thế giới về lao động kỹ thuật cao.
- Lực lượng khoa học đông đảo và có trình độ cao, tuy dân số ít song chiếm tới 2,5% số công trình khoa học trn TG
- Chỉ số phát triển con người HDI đứng ở thứ hạng cao trên TG (HDI = 0,9555 đứng thứ 3 TG 2003 và đang ngày càng được nng cao.)

Đó là những điều kiện hết sức thuận lợi cho việc phát triển kinh tế – xã hội của Australia.

MỘT SỐ TÍNH TOÁN THƯỜNG GẶP TRONG MÔN ĐỊA LÍ

		ĐƠN VỊ	CÔNG THỨC
1	MẬT ĐỘ	Người/km ² (Người –Không lấy số lẻ)	Mật độ = $\frac{\text{Số dân}}{\text{Diện tích}}$
2	SẢN LƯỢNG	Triệu tấn (hoặc nghìn tấn, tấn)	Sản lượng = Năng suất x Diện tích
3	NĂNG SUẤT	Tấn/ ha (hoặc tạ/ha)	Năng suất = $\frac{\text{Sản lượng}}{\text{Diện tích}}$
4	BÌNH QUÂN SẢN LƯỢNG L. THỰC	Kg/người	BQSLLT= $\frac{\text{Sản lượng lương thực}}{\text{Dân số}}$
5	CÁN CÂN XNK	Tỉ (triệu) đồng Hoặc tỉ (triệu) USD	Cán Cân XNK = Giá trị xuất khẩu – Giá trị nhập khẩu.
6	Tỉ trọng, Cơ cấu	(%)	$\frac{\text{Lấy thành phần} \times 100}{\text{Tổng thể}}$
7	Tốc độ tăng trưởng	(%)	$\frac{\text{Năm sau} \times 100}{\text{Năm gốc}}$
8	Độ che phủ rừng	(%)	$\frac{\text{Diện tích rừng} \times 100}{\text{Diện tích tự nhiên}}$

**** Lưu ý:**

1 tấn = 10 tạ = 1000kg

CÂU HỎI ÔN TẬP

Bài 1: SỰ TƯƠNG PHẢN VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA CÁC NHÓM NƯỚC. CUỘC CMKH CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI

- 1/ Nêu các điểm tương phản về trình độ phát triển KT-XH của nhóm nước phát triển với nhóm nước đang phát triển.
- 2/ Nêu đặc trưng của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại.
- 3/ Nêu tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đến nền KT-XH thế giới.
- 4/ Sự phân chia thành các nhóm nước trên thế giới như thế nào?
- 5/ Nêu đặc điểm các nước công nghệ mới. Kể tên các nước công nghiệp mới.
- 6/ Nêu tên 4 ngành công nghệ trụ cột tác động mạnh mẽ và sâu sắc đến phát triển KT-XH.
- 7/ Nền kinh tế tri thức là gì?
- 8/ Kể tên các ngành dịch vụ cần đến nhiều tri thức?
- 9/ Nêu một số thành tựu do bốn ngành công nghệ trụ cột tạo ra.

BÀI 2: XU HƯỚNG TOÀN CẦU HÓA, KHU VỰC HÓA KINH TẾ

- 1/ Trình bày các biểu hiện chủ yếu của toàn cầu hóa kinh tế.
- 2/ Xu hướng toàn cầu hóa kinh tế dẫn đến những hệ quả gì?
- 3/ Nguyên nhân dẫn đến hình thành các tổ chức liên kết kinh tế khu vực?
- 4/ Nêu hệ quả của khu vực hóa kinh tế.
- 5/ Nêu tên các tổ chức liên kết kinh tế khu vực lớn trên thế giới?

BÀI 3: MỘT SỐ VẤN ĐỀ MANG TÍNH TOÀN CẦU

- 1/ Dân số tăng nhanh dẫn tới những hậu quả gì về mặt KT-XH?
- 2/ Bùng nổ dân số diễn ra như thế nào trên thế giới.
- 3/ Sự già hóa dân số diễn ra như thế nào trên thế giới.
- 4/ Dân số già dẫn tới những hậu quả gì về mặt KT-XH?
- 5/ Nêu nguyên nhân và hậu quả của vấn đề biến đổi khí hậu.
- 6/ Nêu nguyên nhân và hậu quả của vấn đề ô nhiễm nguồn nước ngọt, biển và đại dương.
- 7/ Nêu nguyên nhân và hậu quả của vấn đề suy giảm đa dạng sinh vật.

BÀI 5 MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU LỤC VÀ KHU VỰC

- 1/ Phân tích tác động của vấn đề dân cư xã hội.
- 2/ Những nguyên nhân dẫn đến kinh tế Châu Phi kém phát triển?.
- 3/ Nêu đặc điểm dân cư, xã hội của Mỹ La Tinh.
- 4/ Những nguyên nhân làm cho kinh tế Mỹ La Tinh phát triển không ổn định?.
- 5/ Vì sao các nước Mỹ La Tinh có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển kinh tế nhưng tỉ lệ người nghèo ở khu vực vẫn cao?.
- 6/ Nêu các điểm giống nhau về tự nhiên và xã hội của 2 khu vực Tây Nam Á và Trung Á.
- 7/ Nêu vai trò cung cấp dầu mỏ của khu vực Tây Nam Á và khu vực Trung Á.

BÀI 6: HỢP CHÚNG QUỐC HOA KÌ

- 1/ Phân tích vị trí địa lí của Hoa Kỳ có những thuận lợi gì cho phát triển kinh tế?.
- 2/ Nêu nguyên nhân của sự gia tăng dân số Hoa Kỳ
- 3/ Sự gia tăng dân số Hoa Kỳ ảnh hưởng như thế nào đến phát triển kinh tế.
- 4/ Chứng minh dân số Hoa Kỳ đang già đi.
- 5/ Nêu đặc điểm phân bố dân cư Hoa Kỳ.
- 6/ Nêu qui mô nền kinh tế Hoa Kỳ
- 7/ Nêu xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp của Hoa Kỳ
- 8/ Nguyên nhân nào dẫn đến sự chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp Hoa Kỳ?
- 9/ Nêu đặc điểm ngành dịch vụ Hoa Kỳ
- 10/ Nêu đặc điểm ngành nông nghiệp Hoa Kỳ.

BÀI 7: LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)

- 1/ EU hình thành và phát triển như thế nào?
- 2/ Nêu mục đích và thể chế của EU
- 3/ Chứng minh EU là trung tâm kinh tế hàng đầu của thế giới?
- 4/ Do đâu EU trở thành 1 trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới?
- 5/ Nêu nội dung và lợi ích của bốn mặt tự do lưu thông trong EU
- 6/ Nêu lợi ích của việc sử dụng chung đồng tiền ơ-rô.
- 7/ EU đã thành công như thế nào trong hợp tác sản xuất máy bay E-bớt?
- 8/ EU đã thành công như thế nào trong phát triển đường hầm giao thông dưới biển Măng – Sơ?

9/ Thế nào là liên kết vùng?

10/ Vì sao EU thiết lập thị trường chung trong khối?

BÀI 8: LIÊN BANG NGA

1/ Nêu đặc điểm lãnh thổ Liên Bang Nga?

2/ Phân tích những thuận lợi và khó khăn về tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế của Liên Bang Nga?

3/ Đặc điểm dân cư của Liên Bang Nga có những thuận lợi và khó khăn gì cho việc phát triển kinh tế?

4/ Phân tích đặc điểm xã hội của Liên Bang Nga có những thuận lợi gì cho việc phát triển kinh tế?

5/ Nêu đặc điểm ngành kinh tế công nghiệp của Liên Bang Nga.

6/ Nêu đặc điểm ngành kinh tế nông nghiệp của Liên Bang Nga.

7/ Nêu đặc điểm ngành kinh tế dịch vụ của Liên Bang Nga.

8/ Nêu những thành tựu về kinh tế mà Liên Bang Nga đạt được sau năm 2000.

BÀI 9: NHẬT BẢN

1/ Phân tích những thuận lợi và khó khăn về địa hình, bờ biển, khoáng sản của Nhật Bản đối với phát triển kinh tế.

2/ Chứng minh dân số Nhật Bản đang già hóa.

3/ Những nguyên nhân nào làm cho nền kinh tế Nhật Bản phát triển nhanh chóng sau chiến tranh thế giới thứ 2 (1952)?

4/ Nêu đặc điểm ngành kinh tế công nghiệp của Nhật Bản.

5/ Nêu đặc điểm ngành kinh tế nông nghiệp của Nhật Bản.

6/ Nêu đặc điểm ngành kinh tế dịch vụ của Nhật Bản

7/ Tại sao nông nghiệp chỉ giữ vai trò thứ yếu trong nền kinh tế Nhật Bản?

8/ Tại sao đánh bắt hải sản lại là ngành kinh tế quan trọng của Nhật Bản?

9/ Tại sao diện tích trồng lúa gạo của Nhật Bản giảm?

BÀI 10: TRUNG QUỐC

1/ Nêu đặc điểm địa hình của miền Đông và miền Tây Trung Quốc

2/ Phân tích thuận lợi và khó khăn về : địa hình, khí hậu, sông ngòi của Miền Đông Trung Quốc trong phát triển kinh tế

3/ Phân tích thuận lợi và khó khăn về: địa hình, khí hậu, sông ngòi của Miền Tây Trung Quốc trong phát triển kinh tế

4/ Giải thích vì sao dân cư Trung Quốc chủ yếu tập trung ở Miền Đông?

5/ Giải thích vì sao dân cư thưa thớt ở miền Tây Trung Quốc?

- 6/ Chính sách dân số đã tác động đến dân số Trung Quốc như thế nào?
- 7/ Nêu kết quả hiện đại hóa nông nghiệp của Trung Quốc và nguyên nhân đưa đến kết quả đó.
- 8/ Nêu kết quả hiện đại hóa công nghiệp của Trung Quốc và nguyên nhân đưa đến kết quả đó.
- 9/ Vì sao sản xuất nông nghiệp của Trung Quốc lại chủ yếu tập trung ở miền Đông?

BÀI 11: KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

- 1/ Nêu vị trí địa lí lãnh thổ Đông Nam Á.
- 2/ Nêu đặc điểm tự nhiên của Đông Nam Á lục địa.
- 3/ Nêu đặc điểm tự nhiên Đông Nam Á biển đảo.
- 4/ Phân tích khí hậu của Đông Nam Á có những thuận lợi khó khăn gì đối với sự phát triển kinh tế.
- 5/ Nêu những thuận lợi về điều kiện tự nhiên trong sự phát triển kinh tế của khu vực Đông Nam Á.
- 6/ Nêu những khó khăn về điều kiện tự nhiên trong sự phát triển kinh tế của khu vực Đông Nam Á.
- 7/ Nêu đặc điểm dân cư của Đông Nam Á đối với sự phát triển kinh tế trong khu vực
- 8/ Nêu đặc điểm xã hội của Đông Nam Á đối với sự phát triển kinh tế trong khu vực.
- 9/ Nêu đặc điểm ngành công nghiệp của khu vực Đông Nam Á.
- 10/ Nêu đặc điểm ngành trồng lúa nước của khu vực Đông Nam Á.
- 11/ Nêu đặc điểm trồng cây công nghiệp của khu vực Đông Nam Á.
- 12/ Tại sao các cây công nghiệp như : cao su, cà phê, hồ tiêu lại được trồng nhiều ở Đông Nam Á?
- 13/ Kể tên một số cây ăn quả được trồng nhiều ở khu vực Đông Nam Á?
- 14/ Kể tên những loài thủy hải sản có giá trị ở Đông Nam Á.
- 15/ Nêu các mục tiêu chính của ASEAN.

HẾT